PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.30			4.95	0.35	275,400	1,363,230	96,390	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.50	1.50	24,500	747,250	36,750	
3	Trứng chim cút	Kg	25.60			25.00	0.60	90,000	2,250,000	54,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.50			5.00	0.50	155,000	775,000	77,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.30			1.70	0.60	135,000	229,500	81,000	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.90	0.10	25,000	172,500	2,500	
7	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	44,000	171,600	4,400	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	27,000	24,300	2,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.83	0.17	80,000	146,400	13,600	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Thịt gà tây	Kg	5.30			5.00	0.30	100,000	500,000	30,000	
18	Nấm hương khô	Kg	0.30			0.25	0.05	320,000	80,000	16,000	
19	Khoai tây	Kg	3.00			2.90	0.10	25,000	72,500	2,500	
20	Bí ngô	Kg	8.00			7.80	0.20	25,000	195,000	5,000	
21	Gạo tẻ máy	Kg	7.20			6.70	0.50	24,500	164,150	12,250	
22	Tim lợn	Kg	0.40				0.40	315,000		126,000	
23	Thịt lợn nạc	Kg	3.80			3.80		155,000	589,000		
24	Cá chép	Kg	8.00			8.00		80,000	640,000		
25	Bí ngô	Kg	5.50			5.00	0.50	25,000	125,000	12,500	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.40	0.10	60,000	24,000	6,000	
	Cộng								**8,407,200**	**594,420**	
	Tổng cộng								**9,001,620**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 07/10/2024 15:43:31
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 361 **- 3 tuổi: 83** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 337 **- 4 tuổi: 113** **+ Nhà trẻ: 24** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 141 **- Cơm thường: 24**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.95	0.35	4.95	0.35	1,336.5	94.5			1,287.0	91.0			1,881.0	133.0	24,453.0	1,729.0
2	Gạo tẻ máy	30.50	1.50	30.50	1.50			2,409.5	118.5			305.0	15.0	23,149.5	1,138.5	104,920.0	5,160.0
3	Trứng chim cút	25.00	0.60	22.25	0.53	2,914.8	70.0			2,469.8	59.3			89.0	2.1	34,265.0	822.4
4	Thịt lợn nạc	5.00	0.50	4.90	0.49	931.0	93.1			343.0	34.3					6,811.0	681.1
5	Thịt lơn mỡ	1.70	0.60	1.67	0.59	241.6	85.3			621.4	219.3					6,564.0	2,316.7
6	Khoai tây	6.90	0.10	6.00	0.09			120.1	1.7			6.0	0.1	1,254.6	18.2	5,582.8	80.9
7	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.83	0.17	1.83	0.17							1,824.5	169.5			16,415.1	1,524.9
12	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Thịt gà tây	5.00	0.30	2.35	0.14	472.4	28.3			359.6	21.6					5,123.0	307.4
18	Nấm hương khô	0.25	0.05	0.23	0.05			81.0	16.2			9.0	1.8	52.9	10.6	616.5	123.3
19	Khoai tây	2.90	0.10	2.52	0.09			50.5	1.7			2.5	0.1	527.3	18.2	2,346.4	80.9
20	Bí ngô	7.80	0.20	6.37	0.16			19.1	0.5			6.4	0.2	388.7	10.0	1,720.6	44.1
21	Gạo tẻ máy	6.70	0.50	6.70	0.50			529.3	39.5			67.0	5.0	5,085.3	379.5	23,048.0	1,720.0
22	Tim lợn		0.40		0.38		56.8				12.0				4.5		353.4
23	Thịt lợn nạc	3.80		3.72		707.6				260.7						5,176.4	
24	Cá chép	8.00		4.80		768.0				172.8						4,608.0	
25	Bí ngô	5.00	0.50	4.09	0.41			12.3	1.2			4.1	0.4	249.2	24.9	1,103.0	110.3
26	Đậu xanh (hạt)	0.40	0.10	0.39	0.10			91.7	22.9			9.4	2.4	208.2	52.0	1,285.8	321.4
	Cộng					**7,385.2**	**428.6**	**3,362.0**	**205.1**	**5,514.2**	**437.5**	**2,245.0**	**194.9**	**33,152.2**	**1,805.7**	**245,443.7**	**15,450.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**21.9**	**17.9**	**10.0**	**8.5**	**16.4**	**18.2**	**6.7**	**8.1**	**98.4**	**75.2**	**728.3**	**643.8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,025,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 9,001,620 đ
- Thừa: 23,380 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 23,380 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Trứng cút thịt rim

*** Bữa trưa:** - Canh thịt gà thả nấm

***Ăn giữa giờ:** - Cháo cá chép thịt nạc
- Cháo tim